

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật chứng khoán, luật kế toán, luật kiểm toán độc lập, luật ngân sách nhà nước, luật quản lý, sử dụng tài sản công, luật quản lý thuế, luật thuế thu nhập cá nhân, luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính về hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 499/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) khoá XII, Kỳ họp thứ 27 về việc điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Quyết định 930/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán ngân sách năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Chư A Thai về việc quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025;

Căn cứ Quyết định 69/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Chư A Thai về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 334/TTr-PKT ngày 16/9/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp xã năm 2025 (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND - UBND xã; Trưởng Phòng Kinh tế xã, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Đảng ủy;
- Thường trực HĐND xã;
- Chủ tịch và các PCT UBND xã;
- Các Ban của HĐND xã;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 12;
- Toà án nhân dân khu vực 12;
- Thuế cơ sở 11 tỉnh Gia Lai;
- Các cơ quan, đơn vị trên địa bàn xã;
- Trang thông tin điện tử của xã;
- Lưu: VT, các CV.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Lượng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025(Kèm theo Quyết định số: 77 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000 đồng

Stt	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM 2025	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2025
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	61.413.000	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	61.413.000
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.311.000	I. Chi đầu tư phát triển	864.000
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	329.000	II. Chi thường xuyên	20.992.000
2	Các khoản thu theo tỷ lệ %	1.982.000	III. Chi dự phòng	442.000
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.102.000	IV. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	14.000
	Thu cân đối	20.001.000	V. Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu	39.101.000
	Thu có mục tiêu	39.101.000		
III	Thu chuyển nguồn			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025(Kèm theo Quyết định số: **77** /QĐ-UBND ngày **19** tháng 9 năm 2025 của UBND xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000 đồng.

TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NSX hưởng	Ghi chú
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	62.324.000,0	61.413.000	
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn giao cho xã	3.222.000,0	2.311.000	
1	Thuế công thương nghiệp ngoài quốc doanh	755.000,0	400.800,0	
-	Thuế giá trị gia tăng	682.000	341.000,0	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	
-	Thuế tài nguyên	4.000	4.000,0	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	25.000	25.000,0	
-	Lệ phí môn bài	44.000	30.800,0	
2	Lệ phí trước bạ	285.000	199.500,0	
3	Thuế nhà đất; thuế đất phi nông nghiệp	8.000	5.600,0	
4	Thuế thu nhập cá nhân	674.000	541.100,0	
5	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước thu tiền hàng năm		-	
6	Tiền sử dụng đất	1.200.000,0	864.000,0	
7	Phí và lệ phí	163.000,0	163.000,0	
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		-	
9	Thu khác và phạt các loại	137.000,0	137.000,0	
a	Phạt trật tự an toàn giao thông		-	
	- Công an tỉnh thu		-	
	- Thanh tra giao thông tỉnh thu		-	
	- Công an huyện, thị xã, thành phố thu		-	
	- Cơ quan nhà nước cấp huyện, cấp xã thu		-	

TT	Nội dung	Thu NSNN	Thu NSX hưởng	Ghi chú
<i>b</i>	<i>Thu khác ngân sách và phạt các loại</i>	137.000,0	137.000,0	
	<i>Trong đó: + Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi nông sản</i>	46.000,0	46.000,0	
<i>c</i>	<i>Thu khác của Quản lý thị trường và các cơ quan Trung ương</i>		-	
II	Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương		-	
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	59.102.000,0	59.102.000,0	
1	Bổ sung cân đối	20.001.000,0	20.001.000	
2	Bổ sung mục tiêu	39.101.000,0	39.101.000,0	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 77 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Chư A Thai)

ĐVT: 1.000 đồng.

Stt	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025				so sánh %		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng Dự toán năm 2025	Đầu tư phát triển	Dự toán thường xuyên đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán thường xuyên còn lại 6 tháng cuối năm	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
A	B				1			2			
	TỔNG CỘNG				61.413.000		13.680.723	47.732.277			
A	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM				22.312.000		13.680.723	8.631.277			
I	Chi đầu tư phát triển				864.000		-	864.000			
II	Chi thường xuyên				20.557.733		13.616.153	6.941.580			
1	Chi sự nghiệp giáo dục				178.500		92.154	86.346			
2	Chi sự nghiệp phát thanh				-		-	-			
3	Chi sự nghiệp văn hoá				187.600		51.081	136.519			
4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				103.100		13.150	89.950			
5	Chi sự nghiệp y tế				139.890		122.148	17.742			
6	Sự nghiệp kinh tế						-	-			
7	Sự nghiệp môi trường				-		-	-			

Stt	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025				so sánh %		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng Dự toán năm 2025	Đầu tư phát triển	Dự toán thường xuyên đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán thường xuyên còn lại 6 tháng cuối năm	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
8	Chi thực hiện bảo đảm xã hội thuộc thẩm quyền cấp xã				128.600		40.200	88.400			
9	Chi quốc phòng				1.607.749		1.095.440	512.309			
10	Chi an ninh				1.544.764		867.904	676.860			
11	Chi quản lý hành chính (HĐND-UBND)				16.667.530		11.334.077	5.333.453			
III	Tạo nguồn cải cách tiền lương				447.773		-	447.773			
1	50% tăng thu dự toán 2024/2025				14.450			14.450			
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên				433.323		-	433.323			
IV	Dự phòng ngân sách				442.494		64.570	377.924			
B	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (Các nhiệm vụ cấp huyện chuyển về cấp xã)				39.101.000			39.101.000			
I	Bổ sung mục tiêu				39.000			39.000			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông				39.000			39.000			
II	Bổ sung mục tiêu đưa vào giao chi thường xuyên				39.062.000			39.062.000			

Stt	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025				so sánh %		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng Dự toán năm 2025	Đầu tư phát triển	Dự toán thường xuyên đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán thường xuyên còn lại 6 tháng cuối năm	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
1	Sự nghiệp giáo dục (Bổ sung kinh phí cho các trường thuộc xã quản lý)				24.148.000			24.148.000			
2	Bổ sung kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức cấp huyện về cấp xã				5.447.000			5.447.000			
-	Tiền lương, phụ cấp, đóng góp				3.873.000			3.873.000			
-	Kinh phí hoạt động theo định mức				1.574.000			1.574.000			
3	Kinh phí bổ sung nhiệm vụ mục tiêu				9.467.000			9.467.000			
-	Kinh phí bảo trợ xã hội				4.672.000			4.672.000			
-	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách				57.000			57.000			
-	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP				1.865.000			1.865.000			

Stt	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2024			DỰ TOÁN NĂM 2025				so sánh %		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng Dự toán năm 2025	Đầu tư phát triển	Dự toán thường xuyên đã sử dụng 6 tháng đầu năm	Dự toán thường xuyên còn lại 6 tháng cuối năm	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
-	Học bổng và mua sắm phương tiện, ĐDHT cho người khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDĐT – BLĐTBXH – BTC ngày 31/12/2013				95.000			95.000			
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020				564.000			564.000			
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã ĐBKk theo NĐ 166/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016				811.000			811.000			
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020				104.000			104.000			
-	Kinh phí hoạt động của các phòng ban cấp huyện chuyển về cấp xã				1.299.000			1.299.000			

